

NGHỊ QUYẾT
Về phân bổ ngân sách địa phương năm 2020

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 11

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 25 tháng 6 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 1704/QĐ-TTg ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 2503/QĐ-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020;

Xét Tờ trình số 376/TTr-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết về phân bổ ngân sách địa phương năm 2020; Báo cáo thẩm tra số 95/BC-HĐND ngày 27 tháng 11 năm 2019 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất về phân bổ ngân sách địa phương năm 2020 của tỉnh Tiền Giang như sau:

I. THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2020 là 11.125,000 tỷ đồng, bằng 119,55% dự toán năm 2019. Bao gồm:

1. Thu nội địa: 10.810,000 tỷ đồng. Trong đó:

- Thu tiền sử dụng đất: 500,000 tỷ đồng;

- Thu xổ số kiến thiết: 1.650,000 tỷ đồng.

2. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 315,000 tỷ đồng.

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2020 là 11.125,000 tỷ đồng được phân theo khu vực thu như sau:

- Khu vực tỉnh thu: 9.277,100 tỷ đồng;
- Khu vực huyện, xã thu: 1.847,900 tỷ đồng.

II. THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

1. Thu ngân sách địa phương:

Tổng nguồn thu ngân sách địa phương năm 2020 là 13.759,543 tỷ đồng.
Bao gồm:

- Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp: 10.005,950 tỷ đồng.
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 3.753,593 tỷ đồng.
- + Thu bổ sung cân đối ngân sách: 1.981,237 tỷ đồng.
- + Thu bổ sung có mục tiêu: 1.772,356 tỷ đồng.

2. Chi ngân sách địa phương:

Tổng chi ngân sách địa phương năm 2020 là 13.761,643 tỷ đồng, bằng 120,50% dự toán năm 2019, cụ thể như sau:

a) Chi đầu tư phát triển: 4.505,113 tỷ đồng, bao gồm:

- Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước: 798,991 tỷ đồng;
- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 500,000 tỷ đồng;

+ Thu tiền sử dụng đất do cấp tỉnh quản lý: Tiền sử dụng đất được trừ các chi phí ngân sách cấp tỉnh đã chi để thực hiện đền bù, san lấp mặt bằng, các chi phí khác có liên quan nhằm tạo quỹ đất sạch và xây dựng hạ tầng, số còn lại trích nộp 10% vào Quỹ Phát triển đất tỉnh và thực hiện chi đầu tư phát triển.

+ Thu tiền sử dụng đất do cấp huyện quản lý: Tiền sử dụng đất được trừ các chi phí ngân sách cấp huyện đã chi để thực hiện đền bù, san lấp mặt bằng, các chi phí khác có liên quan nhằm tạo quỹ đất sạch và xây dựng hạ tầng, số còn lại thực hiện theo thứ tự như sau:

. Trích nộp 10% vào Quỹ Phát triển đất;

. Sử dụng tối thiểu 10% để thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2011 và Chỉ thị số 05/CT-TTg ngày 04 tháng 4 năm 2013 (nếu có phát sinh nhiệm vụ).

. Chi đầu tư phát triển, xây dựng nông thôn mới.

- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 1.650,000 tỷ đồng; trong đó:

+ Phân cấp vốn đầu tư phát triển cho phường, thị trấn là 350 triệu đồng/năm/đơn vị;

+ Phân cấp vốn đầu tư phát triển cho các xã phần đầu đạt chuẩn quốc gia xây dựng nông thôn mới trong năm 2020: Bố trí các xã phần đầu đạt chuẩn quốc gia xây dựng nông thôn mới trong năm 2020 bố trí 9.000 triệu đồng/năm/xã; các xã bổ sung phần đầu đạt chuẩn nông thôn mới năm 2020 bố trí 13.000 triệu đồng/năm/xã. Trên cơ sở vốn được phân bổ, các địa phương chủ động thực hiện đầu tư theo danh mục công trình cụ thể theo đúng quy định.

- Chi đầu tư từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu: 1.253,700 tỷ đồng;

- Chi đầu tư từ nguồn Trung ương bổ sung chương trình mục tiêu quốc gia: 300,322 tỷ đồng;

- Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương: 2,100 tỷ đồng.

b) Chi thường xuyên: 7.748,766 tỷ đồng, bao gồm:

- Chi hoạt động kinh tế: 749,815 tỷ đồng;

- Chi sự nghiệp môi trường: 108,742 tỷ đồng;

- Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề: 3.374,378 tỷ đồng;

- Chi sự nghiệp khoa học công nghệ: 35,991 tỷ đồng;

- Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình: 450,968 tỷ đồng;

- Chi sự nghiệp văn hóa thông tin: 151,718 tỷ đồng;

- Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình: 19,873 tỷ đồng;

- Chi sự nghiệp thể dục thể thao: 38,509 tỷ đồng;

- Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội: 698,848 tỷ đồng;

- Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể: 1.397,488 tỷ đồng;

- Chi quốc phòng - an ninh: 234,227 tỷ đồng;

- Chi khác: 488,209 tỷ đồng.

c) Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính: 1,000 tỷ đồng.

d) Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương: 1.027,199 tỷ đồng.

đ) Dự phòng ngân sách: 261,031 tỷ đồng.

e) Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay: 0,200 tỷ đồng.

g) Chi từ nguồn trung ương bổ sung có mục tiêu vốn sự nghiệp để thực hiện các chính sách theo quy định; một số chương trình mục tiêu và chương trình mục tiêu quốc gia: 218,334 tỷ đồng.


3. Tổng chi ngân sách địa phương năm 2020 là 13.761,643 tỷ đồng phân theo khu vực chi như sau:

- Cấp tỉnh chi: 7.849,897 tỷ đồng;
- Cấp huyện và xã chi: 5.911,746 tỷ đồng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang khoá IX, Kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2019 và có hiệu lực từ ngày thông qua. /

Nơi nhận:

- UB. Thường vụ Quốc hội;
- VP. Quốc hội, VP. Chính phủ;
- Các Ủy ban của Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu (UBTVQH);
- Các Bộ: Tài chính, Kế hoạch - Đầu tư;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Vụ Công tác đại biểu (VPQH);
- Cục Hành chính - Quản trị II (VPCP);
- Kiểm toán Nhà nước khu vực IX;
- Các đ/c UVBTV Tỉnh uỷ;
- UBND, UB. MTTQ tỉnh;
- Các Sở, Ban ngành, đoàn thể tỉnh;
- ĐB. Quốc hội đơn vị tỉnh Tiền Giang;
- ĐB. HĐND tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thành, thị;
- TT. HĐND các xã, phường, thị trấn;
- Báo Ấp Bắc, Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Danh

Biểu mẫu số 01

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2020
(Kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT		Dự toán năm 2019	Ước thực hiện năm 2019	Dự toán năm 2020	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH					
I	Nguồn thu ngân sách	9.861.453	14.102.561	12.003.289	-2.099.272	85,11
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	6.528.473	8.121.390	8.249.696	128.306	101,58
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.332.980	3.554.580	3.753.593	199.013	
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	1.942.237	1.942.237	1.981.237	39.000	102,01
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.390.743	1.612.343	1.772.356	160.013	109,92
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		0		0	
4	Thu kết dư		121.745		-121.745	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		2.304.846		-2.304.846	0,00
II	Chi ngân sách	9.823.953	13.546.498	12.005.389	2.181.436	122,21
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	5.724.711	8.806.497	7.849.897	2.125.186	137,12
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	4.099.242	4.740.001	4.155.492	56.250	101,37
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	3.089.500	3.089.500	3.089.500	0	100,00
-	Chi bổ sung có mục tiêu	1.009.742	1.650.501	1.065.992	56.250	105,57
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau				0	
III	Bội chi NSDP			2.100	2.100	
IV	Bội thu NSDP	37.500	556.063		-37.500	
B	NGÂN SÁCH HUYỆN				0	
I	Nguồn thu ngân sách	5.657.867	8.232.247	5.911.746	-1.308.592	71,81
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.558.625	2.001.422	1.756.254	-245.168	87,75
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.099.242	4.740.001	4.155.492	-584.509	87,67
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.089.500	3.089.500	3.089.500	0	100,00
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.009.742	1.650.501	1.065.992	-584.509	64,59
3	Thu kết dư		1.011.909			
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		478.915		-478.915	
II	Chi ngân sách	5.657.867	7.701.949	5.911.746	253.879	104,49
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách huyện	5.657.867	7.701.949	5.911.746	253.879	104,49
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau					



Biểu mẫu số 02

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2020
(Theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Bao gồm																II- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	
			I- Thu tại địa phương	1. Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	2. Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	3. Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	5. Lệ phí trước bạ	6. Thuế sử dụng đất nông nghiệp, phí nông nghiệp	7. Thuế thu nhập cá nhân	8. Thuế bảo vệ môi trường	9. Phí, lệ phí	10. Tiền sử dụng đất	11. Thu tiền thuế đất, mặt nước	12. Thu tiền cho thuê, bán nhà thuộc sở hữu nhà nước	13. Thu khác ngân sách	14. Thu tại xã	15. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản		16. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	20
I	TỔNG SỐ	11.125.000	10.810.000	170.000	160.000	4.214.000	1.400.000	360.000	16.000	778.000	1.070.000	150.000	590.000	70.000	3.000	270.000	3.000	4.000	1.650.000	315.000
I	KHU VỰC TỈNH	9.277.100	8.962.100	170.000	146.300	4.214.000	810.000	0	0	490.500	1.070.000	71.350	141.900	45.500	2.720	146.600	0	3.230	1.650.000	315.000
II	KHU VỰC HUYỆN	1.847.900	1.847.900	0	13.700	0	590.000	360.000	16.000	279.500	0	78.650	358.100	24.500	280	123.400	3.000	770	0	0
1	Thành phố Mỹ Tho	822.400	822.400	0	900	0	214.000	263.400	9.300	87.000	0	13.500	220.000	890	215	13.000	0	195	0	0
2	Thị xã Gò Công	114.000	114.000	0	2.500	0	37.000	10.500	800	23.000	0	7.900	20.000	80	0	12.200	20	0	0	0
3	Thị xã Cai Lậy	110.730	110.730	0	1.700	0	44.000	8.000	900	19.000	0	9.800	15.000	30	0	12.200	0	100	0	0
4	Huyện Cai Bè	199.500	199.500	0	1.200	0	73.000	17.500	1.500	38.000	0	10.200	17.500	22.860	65	17.500	20	155	0	0
5	Huyện Cai Lậy	95.020	95.020	0	680	0	35.000	10.500	450	17.500	0	6.500	12.000	100	0	11.000	1.240	50	0	0
6	Huyện Châu Thành	175.050	175.050	0	1.100	0	79.000	15.100	1.900	31.000	0	8.600	23.000	100	0	15.000	200	50	0	0
7	Huyện Chợ Gạo	111.060	111.060	0	1.500	0	40.000	10.500	550	19.000	0	9.000	15.000	200	0	15.000	210	100	0	0
8	Huyện Gò Công Tây	73.500	73.500	0	550	0	24.000	7.500	200	13.500	0	4.500	10.000	150	0	12.000	1.000	100	0	0
9	Huyện Gò Công Đông	63.130	63.130	0	420	0	22.000	8.000	180	12.000	0	3.800	9.000	30	0	7.700	0	0	0	0
10	Huyện Tân Phước	61.660	61.660	0	350	0	16.000	6.800	180	15.000	0	3.200	15.000	50	0	5.000	60	20	0	0
11	Huyện Tân Phú Đông	21.850	21.850	0	2.800	0	6.000	2.200	40	4.500	0	1.650	1.600	10	0	2.800	250	0	0	0

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN
THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020**

(Kèm theo Quyết định 30/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP	13.761.643	7.849.897	5.911.746
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	11.989.287	6.087.489	5.901.798
I	Chi đầu tư phát triển	2.951.091	2.187.796	763.295
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.948.991	2.185.696	763.295
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	798.991	703.946	95.045
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	500.000	141.900	358.100
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.650.000	1.339.850	310.150
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0		
3	Chi đầu tư phát triển từ nguồn bội chi NSDP	2.100	2.100	
II	Chi thường xuyên	7.748.766	2.871.066	4.877.700
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.374.378	945.724	2.428.654
2	Chi khoa học và công nghệ	35.991	35.746	245
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	200	200	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	
V	Dự phòng ngân sách	261.031	149.707	111.324
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1.027.199	877.720	149.479
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.772.356	1.762.408	9.948
I	Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.253.700	1.253.700	
II	Vốn sự nghiệp để thực hiện các chính sách theo quy định và một số CTMT	131.160	121.212	9.948
III	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	387.496	387.496	0
1	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	331.120	331.120	0
	- Chi đầu tư phát triển	261.720	261.720	
	- Chi sự nghiệp	69.400	69.400	
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	56.376	56.376	0
	- Chi đầu tư phát triển	38.602	38.602	
	- Chi sự nghiệp	17.774	17.774	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0		



Biểu mẫu số 04

CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định Q-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)


Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	I
	TỔNG CHI NSDP	9.176.989
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	3.089.500
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	6.087.489
I	Chi đầu tư phát triển	2.187.796
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.185.696
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế,	
3	Chi đầu tư phát triển từ nguồn bội chi NSDP	2.100
II	Chi thường xuyên	2.871.066
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	945.724
-	Chi khoa học và công nghệ	35.746
-	Chi quốc phòng	55.868
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	27.047
-	Chi y tế, dân số và gia đình	450.968
-	Chi văn hóa thông tin	53.023
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.660
-	Chi thể dục thể thao	27.375
-	Chi bảo vệ môi trường	23.222
-	Chi các hoạt động kinh tế	192.954
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	350.148
-	Chi bảo đảm xã hội	298.894
	Chi thường xuyên khác	408.438
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	200
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
V	Dự phòng ngân sách	149.707
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	877.720
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	



BẢNG CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020
(Theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị		Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên(Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi từ nguồn trung ương bổ sung có mục tiêu để thực hiện các nhiệm vụ			Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ		8.915.889	2.592.991	3.392.304	200	1.000	149.707	1.007.331	1.384.860	1.253.700	131.160	387.496	300.322	87.174	0
I	Chi đầu tư phát triển		3.741.818	2.187.796						1.253.700	1.253.700		300.322	300.322		
II	Chi thường xuyên		3.079.452	0	2.871.066	0	0	0	0	121.212	0	121.212	87.174	0	87.174	0
1	Các Sở, cơ quan Tỉnh		1.768.420	0	1.647.838	0	0	0	0	120.582	0	120.582	0	0	0	0
1.1	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân và UBND tỉnh		50.120		50.120					0			0			
1.2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		79.788		75.288					4.500		4.500	0			
1.3	Sở Kế hoạch và Đầu tư		7.387		7.387					0			0			
1.4	Sở Tư pháp		8.975		8.934					41		41	0			
1.5	Sở Công Thương		23.233		23.233					0			0			
1.6	Sở Khoa học và Công nghệ		15.566		15.566					0			0			
1.7	Sở Tài chính		12.758		12.758					0			0			
1.8	Sở Xây dựng		6.702		6.702					0			0			
1.9	Sở Giao thông và Vận tải		118.921		66.900					52.021		52.021	0			
1.10	Sở Giáo dục và Đào tạo		396.547		396.547					0			0			
1.11	Sở Y tế		398.712		392.542					6.170		6.170	0			
1.12	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội		104.649		91.901					12.748		12.748	0			
1.13	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch		102.103		100.003					2.100		2.100	0			
1.14	Sở Tài nguyên và Môi trường		27.218		26.918					300		300	0			
1.15	Sở Thông tin và Truyền thông		24.152		24.152					0			0			
1.16	Sở Nội vụ		40.968		40.468					500		500	0			
1.17	Sở Ngoại vụ		6.719		6.719					0			0			
1.18	Thanh tra tỉnh		8.115		8.115					0			0			
1.19	Đài Phát thanh và Truyền hình		1.660		1.660					0			0			
1.20	Ban Quản lý các Khu công nghiệp		3.600		3.600					0			0			
1.21	Văn phòng Tỉnh uỷ		76.953		76.953					0			0			



STT	Tên đơn vị	Số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi từ nguồn trung ương bổ sung có mục tiêu để thực hiện các nhiệm vụ			Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1.22	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	5.597		5.597					0			0			
1.23	Tỉnh đoàn Tiền Giang	6.287		6.287					0			0			
1.24	Hội Liên hiệp Phụ nữ	4.867		4.867					0			0			
1.25	Hội Nông dân	4.691		4.691					0			0			
1.26	Hội Cựu chiến binh	2.035		2.035					0			0			
1.27	Trường Đại học Tiền Giang	32.602		32.602					0			0			
1.28	Trường Cao đẳng Y tế	2.000		2.000					0			0			
1.29	Trường Cao đẳng Tiền Giang	18.659		18.659					0			0			
1.30	Trường Chính trị	22.917		22.917					0			0			
1.31	Trung tâm Phát triển quỹ đất và ĐTXD hạ tầng	1.253		1.253					0			0			
1.32	Bảo Ấp Bắc	3.333		3.333					0			0			
1.33	BCH Quân sự tỉnh	57.582		46.952					10.630		10.630	0			
1.34	BCH Bộ đội biên phòng	8.915		8.915					0			0			
1.35	Công an tỉnh	59.219		27.647					31.572		31.572	0			
1.36	Quỹ Phát triển KHCN	23.618		23.618					0			0			
2	Chi hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, xã hội, xã hội - nghề nghiệp	20.162	0	19.532	0	0	0	0	630	0	630	0	0	0	0
	Liên hiệp các Hội KH&KT	4.048		4.048					0			0			
	LH các tổ chức Hữu nghị	741		741					0			0			
	Hội Người mù	838		838					0			0			
	Hội Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	680		680					0			0			
	Hội Luật gia	557		557					0			0			
	Hội Nhà báo	1.074		974					100		100	0			
	Hội Văn học Nghệ thuật	3.210		2.680					530		530	0			
	Hội Chữ thập đỏ	2.234		2.234					0			0			
	Liên minh Hợp tác xã	1.278		1.278					0			0			
	Hội Đông y	543		543					0			0			
	Hội nạn nhân chất độc da cam/dioxin	828		828					0			0			




STT	Tên đơn vị	1	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	2	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	3	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	4	5	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	6	Chi dự phòng ngân sách	7	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi từ nguồn trung ương bổ sung có mục tiêu để thực hiện các nhiệm vụ			Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
															Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Hội Người cao tuổi	1.097		1.097					0						0			0			
	Hội Khuyến học	856		856					0						0			0			
	Hội Bảo trợ Bệnh nhân nghèo	633		633					0						0			0			
	Câu lạc bộ Hưu trí	420		420					0						0			0			
	Hội Cựu thanh niên xung phong	682		682					0						0			0			
	Ban liên lạc Cựu tù kháng chiến	445		445					0						0			0			
3	Kinh phí cấp bù thầy lợi phí	41.615		41.615					0						0			0			
4	Kinh phí mua BHYT trẻ em dưới 6 tuổi và hộ nghèo, người đang sinh sống tại vùng ĐBKK, học sinh, sinh viên	246.238		246.238					0						0			0			
5	Chi thực hiện các nhiệm vụ khác	988.017		988.843					0						0			87.174		87.174	
III	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	200			200				0						0						
IV	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.000				1.000			0						0						
V	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	149.707					149.707		0						0						
VI	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	877.720						877.720	0						0						
VII	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	1.065.992	405.195	521.238					129.611	9.948					9.948						
VIII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	0							0						0						



BẢNG TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị		Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể d ục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	TỔNG SỐ		2.871.066	945.724	35.746	55.868	27.047	450.968	53.023	1.660	27.375	23.222	192.954	0	0	350.148	298.894	408.438
1	Các Sở, cơ quan Tỉnh		1.647.838	517.071	33.032	55.868	27.047	385.004	53.023	1.660	27.375	23.222	136.339	0	0	333.331	52.656	2.212
1	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân và UBND tỉnh		50.120	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.860	0	0	48.260	0	0
2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		75.288	0	0	0	0	0	0	0	3.330	45.415	0	0	25.491	0	1.052	
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư		7.387	0	0	0	0	0	0	0	0	743	0	0	6.644	0	0	
4	Sở Tư pháp		8.934	0	0	0	0	0	0	0	0	3.303	0	0	5.610	0	20	
5	Sở Công Thương		23.233	0	0	0	0	0	0	0	570	12.836	0	0	9.746	0	80	
6	Sở Khoa học và Công nghệ		15.566	0	9.414	0	0	0	0	0	0	0	0	0	6.022	0	130	
7	Sở Tài chính		12.758	0	0	0	0	0	0	0	0	430	0	0	12.328	0	0	
8	Sở Xây dựng		6.702	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	6.702	0	0	
9	Sở Giao thông và Vận tải		66.900	0	0	0	0	0	0	0	0	49.905	0	0	16.995	0	0	
10	Sở Giáo dục và Đào tạo		396.547	387.704	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	8.843	0	0	
11	Sở Y tế		392.542	0	0	0	383.144	0	0	0	0	0	0	0	9.318	0	80	
12	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội		91.901	24.473	0	0	0	0	0	0	0	1.628	0	0	13.024	52.656	120	
13	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch		100.003	12.065	0	0	0	52.360	0	27.375	0	650	0	0	7.373	0	180	
14	Sở Tài nguyên và Môi trường		26.918	0	0	0	0	0	0	0	18.722	0	0	0	7.696	0	500	
15	Sở Thông tin và Truyền thông		24.152	0	0	0	0	663	0	0	0	16.551	0	0	6.887	0	50	
16	Sở Nội vụ		40.468	15.600	0	0	0	0	0	0	0	812	0	0	24.056	0	0	
17	Sở Ngoại vụ		6.719	0	0	0	0	0	0	0	0	401	0	0	6.318	0	0	
18	Thanh tra tỉnh		8.115	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	8.115	0	0	
19	Đài Phát thanh và Truyền hình		1.660	0	0	0	0	0	1.660	0	0	0	0	0	0	0	0	
20	Ban Quản lý các Khu công nghiệp		3.600	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.600	0	0	
21	Văn phòng Tỉnh ủy		76.953	1.050	0	0	1.860	0	0	0	0	0	0	0	74.043	0	0	
22	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh		5.597	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5.597	0	0	
23	Tỉnh đoàn Tiền Giang		6.287	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	6.287	0	0	
24	Hội Liên hiệp Phụ nữ		4.867	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.867	0	0	
25	Hội Nông dân		4.691	0	0	0	0	0	0	0	0	551	0	0	4.140	0	0	
26	Hội Cựu chiến binh		2.035	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.035	0	0	
27	Trường Đại học Tiền Giang		32.602	32.602	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
28	Trường Cao đẳng Y tế		2.000	2.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
29	Trường Cao đẳng Tiền Giang		18.659	18.659	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
30	Trường Chính trị		22.917	22.917	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
31	Trung tâm Phát triển quỹ đất và DTXD hạ tầng		1.253	0	0	0	0	0	0	0	0	1.253	0	0	0	0	0	
32	Báo Ấp Bắc		3.333	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.333	0	0	
33	BCH Quân sự tỉnh		46.952	0	0	46.952	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
34	BCH Bộ đội biên phòng		8.915	0	0	8.915	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	



STT	Tên đơn vị	Mã số	Chỉ giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chỉ khoa học và công nghệ	Chỉ quốc phòng	Chỉ an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chỉ y tế, dân số và gia đình	Chỉ văn hóa thông tin	Chỉ phát thanh, truyền hình, thông tin	Chỉ thể dục thể thao	Chỉ bảo vệ môi trường	Chỉ các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chỉ hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chỉ bảo đảm xã hội	Chỉ thường xuyên khác
													Chỉ giao thông	Chỉ nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
35	Công an tỉnh	27.647	0	0	0	27.047	0	0	0	0	0	600	0	0	0	0	0
36	Quý Phát triển KHCN	23.618	0	23.618	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Chi hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, xã hội, xã hội - nghề nghiệp	19.532	0	2.714	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	16.818	0	0
1	Liên hiệp các Hội KH&KT	4.048		2.714											1.333		
2	LH các tổ chức Hữu nghị	741													741		
3	Hội Người mù	838													838		
4	Hội Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	680													680		
5	Hội Luật gia	557													557		
6	Hội Nhà báo	974													974		
7	Hội Văn học Nghệ thuật	2.680													2.680		
8	Hội Chữ thập đỏ	2.234													2.234		
9	Liên minh Hợp tác xã	1.278													1.278		
10	Hội Đồng ý	543													543		
11	Hội nạn nhân chất độc da cam/dioxin	828													828		
12	Hội Người cao tuổi	1.097													1.097		
13	Hội Khuyến học	856													856		
14	Hội Bảo trợ Bệnh nhân nghèo	633													633		
15	Câu lạc bộ Hữu trí	420													420		
16	Hội Cựu thanh niên xung phong	682													682		
17	Ban liên lạc Cựu tù kháng chiến	445													445		
III	Kinh phí cấp bù thủy lợi phí	41.615										41.615					
IV	Kinh phí thực hiện công tác qui hoạch	15.000										15.000					
V	Kinh phí mua BHYT trẻ em dưới 6 tuổi và hộ nghèo, người đang sinh sống tại vùng ĐBKX, học sinh, sinh viên	246.238														246.238	
VI	Chi thực hiện các nhiệm vụ khác	900.843	428.653	0	0	0	65.964	0	0	0	0	0	0	0	0	0	406.226
	Trong đó:	0															
	- KP hỗ trợ đơn vị Trung ương	6.000															6.000
	- KP mua xe ô tô chuyên dùng và phục vụ công tác	30.000															30.000
	- Dự kiến hoàn thuế và chuyển Ngân hàng Chính sách Xã hội NHCS để cho hộ nghèo và hộ chính sách khác vay	30.000															30.000
	- Quỹ Thi đua - Khen thưởng tỉnh	15.080			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	15.080
	- Chi khác còn lại	819.763	428.653		0	0	65.964	0	0	0	0	0	0	0	0	0	325.146



Biểu mẫu số 07

HÌNH NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)

Đơn vị: Triệu đồng


STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Số bổ sung vốn đầu tư phân cấp huyện, xã	Số bổ sung từ nguồn CCTL để thực hiện chính sách ASXH	Số bổ sung do NSDP đảm bảo chi nhưng không đủ nguồn	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia							
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng						
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9	10	11=2+6+7+8+9+10
	TỔNG SỐ	1.847.900	1.756.254	880.610	875.645	875.645	3.089.500	250.443	405.195	129.611	270.795	5.901.798
1	Thành phố Mỹ Tho	822.400	805.350	504.650	300.700	300.700	71.563	0	28.043	988	10.192	916.136
2	Thị xã Gò Công	114.000	101.600	39.105	62.495	62.495	224.998	15.418	27.060	9.825	35.742	414.643
3	Thị xã Cai Lậy	110.730	102.280	38.180	64.100	64.100	265.919	24.712	35.601	9.065	44.317	481.894
4	Huyện Cai Bè	199.500	190.850	79.350	111.500	111.500	492.819	25.584	69.647	23.061	12.240	814.201
5	Huyện Cai Lậy	95.020	88.440	35.860	52.580	52.580	352.718	33.830	29.378	15.742	40.141	560.249
6	Huyện Châu Thành	175.050	162.100	53.800	108.300	108.300	399.574	36.873	84.510	13.184	23.404	719.645
7	Huyện Chợ Gạo	111.060	104.340	44.740	59.600	59.600	380.585	28.270	15.951	14.538	8.243	551.927
8	Huyện Gò Công Tây	73.500	66.350	28.900	37.450	37.450	295.519	22.597	55.413	14.018	9.641	463.538
9	Huyện Gò Công Đông	63.130	57.730	23.310	34.420	34.420	316.658	29.081	34.062	16.155	25.205	478.891
10	Huyện Tân Phước	61.660	57.434	26.235	31.200	31.200	173.843	18.548	22.211	5.291	27.125	304.452
11	Huyện Tân Phú Đông	21.850	19.780	6.480	13.300	13.300	115.304	15.530	3.319	7.744	34.545	196.222



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)

Đơn vị: Triệu

STT	Tên đơn vị (1)	 ngân sách địa phương	Tổng số	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương										Chi chương trình mục tiêu						
				Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên					Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	Chi chuyển nguồn sang năm sau
				Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó									
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ								
A	B	1=2+14+18	2=3+9+12+13	3=6+7+8	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=15+6+17	15	16	17	18	
	TỔNG SỐ	5.911.746	5.901.798	763.295	0	0	95.045	310.150	358.100	4.877.700	2.428.654	245	111.324	149.479	9.948	0	9.948	0	0	
1	Thành phố Mỹ Tho	916.999	916.136	248.043			24.193	3.850	220.000	629.274	281.835	10	17.963	20.856	863		863			
2	Thị xã Gò Công	419.544	414.643	47.060			7.310	19.750	20.000	349.868	162.438	40	7.890	9.825	4.901		4.901			
3	Thị xã Cai Lậy	482.267	481.894	50.601			7.501	28.100	15.000	413.289	200.616	25	8.939	9.065	373		373			
4	Huyện Cai Bè	814.642	814.201	87.147			12.297	57.350	17.500	688.950	367.069	20	15.043	23.061	441		441			
5	Huyện Cai Lậy	560.726	560.249	41.378			7.378	22.000	12.000	492.477	264.497	13	10.652	15.742	477		477			
6	Huyện Châu Thành	720.786	719.645	107.510			9.160	75.350	23.000	585.919	310.626	20	13.032	13.184	1.141		1.141			
7	Huyện Chợ Gạo	552.411	551.927	30.951			6.601	9.350	15.000	495.694	265.869	18	10.744	14.538	484		484			
8	Huyện Gò Công Tây	463.961	463.538	65.413			7.063	48.350	10.000	375.861	189.708	16	8.246	14.018	423		423			
9	Huyện Gò Công Đông	479.218	478.891	43.062			6.362	27.700	9.000	410.519	210.070	40	9.155	16.155	327		327			
10	Huyện Tân Phước	304.817	304.452	37.211			3.861	18.350	15.000	256.137	103.082	34	5.813	5.291	365		365			
11	Huyện Tân Phú Đông	196.375	196.222	4.919			3.319	0	1.600	179.712	72.844	9	3.847	7.744	153		153			

Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư XDCB	Bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ (từ nguồn trung ương bổ sung)				Bổ sung kinh phí thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội (từ nguồn CCTL)	Bổ sung do NSDP đảm bảo chi nhưng không đủ nguồn
					Tổng	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	Kinh phí nâng cấp đô thị	Kinh phí thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội		
A	B	1=2+3+4+8+9	2	3	4=5+6+7	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	1.065.992	405.195	250.443	9.948	5.698	4.250	0	129.611	270.795
1	Thành phố Mỹ Tho	40.086	28.043	0	863	863			988	10.192
2	Thị xã Gò Công	92.946	27.060	15.418	4.901	651	4.250		9.825	35.742
3	Thị xã Cai Lậy	114.068	35.601	24.712	373	373			9.065	44.317
4	Huyện Cái Bè	130.973	69.647	25.584	441	441			23.061	12.240
5	Huyện Cai Lậy	119.568	29.378	33.830	477	477			15.742	40.141
6	Huyện Châu Thành	159.112	84.510	36.873	1.141	1.141			13.184	23.404
7	Huyện Chợ Gạo	67.486	15.951	28.270	484	484			14.538	8.243
8	Huyện Gò Công Tây	102.092	55.413	22.597	423	423			14.018	9.641
9	Huyện Gò Công Đông	104.830	34.062	29.081	327	327			16.155	25.205
10	Huyện Tân Phước	73.540	22.211	18.548	365	365			5.291	27.125
11	Huyện Tân Phú Đông	61.291	3.319	15.530	153	153			7.744	34.545